|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | PHÒNG KẾ HOẠCH-TÀI CHÍNH | Số hiệu:**QT.KHTC-TNCN-14** |
| **QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ THUẾ, KÊ KHAI VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN** | Lần Ban hành: 02 |
| Ngày Ban hành: 17/08/2020 |
| Tổng số trang: 14 |

**BẢNG THEO DÕI NHỮNG THAY ĐỔI**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | Lần sửa đổi | Trang | Nội dung thay đổi | **Ngày thay đổi** |
| 01 | Lần 1 |  | Cập nhật, bổ sung biểu mẫu (Quy trình KHTC-02-QT ngày 31/12/2019). | 17/08/2020 |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **SOẠN THẢO** | **XEM XÉT** | **PHÊ DUYỆT** |
| **Trần Tấn Khoa** | **Phạm Ánh Sương** | **Từ Diệp Công Thành** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | PHÒNG KẾ HOẠCH-TÀI CHÍNH | **Số hiệu: QT.KHTC-TNCN-14** |
| **QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ THUẾ, KÊ KHAI VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN** | Lần Ban hành: 02 |
| Ngày Ban hành: 17/08/2020 |
| Tổng số trang: 14 |

**1. MỤC ĐÍCH**

- Chuẩn hóa, thống nhất quy trình đăng ký, kê khai, quyết toán thuế TNCN theo quy định của Nhà nước.

**2. PHẠM VI ÁP DỤNG**

- Phạm vi áp dụng:Trường Đại học Bạc Liêu

- Đối tượng áp dụng:

+ CBGV, người lao động của trường Đại học Bạc Liêu.

+ Giảng viên thỉnh giảng tại trường Đại học Bạc Liêu.

**3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN**

- [Thông tư 111/2013/TT-BTC](https://luatminhkhue.vn/thue-2/thong-tu-so-111-2013-tt-btc-huong-dan-thuc-hien-luat-thue-thu-nhap-ca-nhan.aspx), ngày 15 tháng 8 năm 2013 hướng dẫn thực hiện luật thuế TNCN, luật sửa đổi bổ sung của luật thuế TNCN và nghị định 65/2013/NĐ-CP;

- [Thông tư 156/2013/TT-BTC](https://luatminhkhue.vn/thue-2/thong-tu-156-2013-tt-btc-ve-viec-huong-dan-thi-hanh-mot-so-dieu-cua-luat-quan-ly-thue.aspx) ngày 06 Tháng 11 năm 2013 Hướng dẫn thi hành một số điều của luật quản lý thuế; luật sửa đổi bổ sung một số Điều của luật quản lý thuế và nghị định số 83/2013/NĐ-CP; Đã được sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 151/2014/TT-BTC

- [Thông tư 80/2012/TT-BTC](https://luatminhkhue.vn/giai-the/thong-tu-80-2012-tt-btc-cua-bo-tai-chinh-ve-viec-huong-dan-luat-quan-ly-thue-ve-dang-ky-thue.aspx) ngày 22 tháng 5 năm 2012 hướng dẫn luật quản lý thuế;

- Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; Hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13 và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế.

- Thông tư 95/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016 hướng dẫn về đăng ký thuế.

**4. THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA VÀ CHỮ VIẾT TẮT**

**4.1 Định nghĩa:**

Đơn vị: Gồm các khoa, phòng, trung tâm, thư viện và các đơn vị thuộc trường

**4.2 Chữ viết tắt:**

- CBGV: Cán bộ giảng viên

- NLĐ: Người lao động

- NPT: Người phụ thuộc

- MST: Mã số thuế

- TNCN: Thu nhập cá nhân

- KH-TC: Kế hoạch - Tài chính

- KTT: Kế toán thuế

**5. TRÁCH NHIỆM**

- Cá nhân đăng ký thuế chịu trách nhiệm về thông tin kê khai.

- Phòng KH-TC có trách nhiệm hướng dẫn cá nhân về thủ tục đăng ký, kê khai và quyết toán thuế TNCN.

- Phòng KH-TC chịu trách nhiệm trong công tác kiểm tra và trả kết quả cho CBGV đăng ký thuế.

- Phòng KH-TC chịu trách nhiệm trong công tác tổng hợp, kê khai và nộp thuế đảm bảo đúng quy định Pháp luật của Nhà nước.

- BGH chịu trách nhiệm xem xét và ký duyệt các chứng từ liên quan đến công tác kê khai và nộp thuế TNCN.

**6. NỘI DUNG QUY TRÌNH**

**6.1. Lưu đồ quy trình**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trách nhiệm** | **Các bước** | **Kết quả** |
| - Cá nhân có thu nhập tại Trường.  - Phòng KH-TC | **Bước 1: Đăng ký, kê khai**  **Bước 4: Quyết toán thuế**  **Bước 2: Tiếp nhận đăng ký, kê khai**  **Đúng**  **Bước 3: Khấu trừ thuế**  **Sai**  **Bước 5: Lưu hồ sơ** | * Tờ khai đăng ký thuế * Tờ khai đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh * Giấy tờ có liên quan khác. |
| - Phòng KH-TC | - Giấy cam kết  - Chứng từ khấu trừ thuế |
| - Phòng KH-TC | - Giấy cam kết  - Chứng từ khấu trừ thuế |
| - Cá nhân có thu nhập tại trường.  - Phòng KH-TC  - BGH | - Tờ khai QT thuế TNCN  - Giấy ủy quyền  - Giấy đề nghị hoàn thuế  - Lệnh hoàn trả NSNN  - Thông báo nộp bổ sung quyết toán thuế TNCN. |
| - Phòng KH-TC | Tất cả các hồ hơ từ bước 1 đến bước 4 |

**6.2. Mô tả quy trình**

| **Bước** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị/cá nhân thực hiện** | **Thời gian thực hiện** | **Biểu mẫu/**  **Tài liệu**  **đính kèm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **- Đăng ký, kê khai MST**  + Đối với cá nhân chỉ có thu nhập tại trường: nộp hồ sơ tại phòng KH-TC  + Đối với cá nhân có thu nhập nhiều nơi: nộp hồ sơ tại phòng KH-TC hoặc đăng ký trực tiếp tại Chi Cục thuế nơi đăng ký hộ khẩu thường trú. | CB-GV;  NLĐ | 5 ngày sau khi ký hợp đồng lao động | BM01/QT.KHTC-TNCN-14  Giấy CMND (bản sao) |
| 1 | **- Đăng ký giảm trừ gia cảnh**: Là đối tượng không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm không vượt quá 1.000.000 đồng mà NNT đang phải trực tiếp nuôi dưỡng. | CB-GV;  NLĐ | Chậm nhất ngày 31/12 | BM02/QT.KHTC-TNCN-14  Giấy tờ tùy thân của NPT |
| 2 | -Phòng KH-TC tiếp nhận hồ sơ kê khai, đăng ký mã số thuế và người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh của cá nhân.  - Hướng dẫn bổ sung hồ sơ nếu cần. | KH-TC | 3 ngày sau khi nhận đủ hồ sơ |  |
| 3 | **- Khấu trừ thuế TNCN**  + Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên: tính thuế TNCN theo phương pháp lũy tiến từng phần. | CB-GV;  NLĐ  KH-TC  BGH | Tháng tiếp theo sau quý | BM03/QT.KHTC-TNCN-14  BM04/QT.KHTC-TNCN-14 |
| + Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 3 tháng: khấu trừ 10% trên tổng mức trả thu nhập từ 2.000.000 đồng/lần trở lên. Trường hợp cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ nêu trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân làm cam kết để tạm thời chưa khấu trừ thuế TNCN. | Khi chi trả thu nhập |
| 4 | **Quyết toán thuế**  - Đối với cá nhân chỉ có duy nhất một nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công tại Trường hoặc có thu nhập vãng lai bình quân tháng trong năm không quá 10.000.000 đồng và đã khấu trừ thuế TNCN tại nguồn: Cá nhân lập giấy ủy quyền quyết toán thuế TNCN gửi phòng KH-TC (15 ngày kể từ ngày ra thông báo).  - Đối với cá nhân có thu nhập từ hai nơi trở lên:  + Có thu nhập vãng lai bình quân tháng trong năm trên 10.000.000 đồng hoặc có thu nhập vãng lai nhưng chưa khấu trừ thuế tại nguồn.  + Có hợp đồng lao động dài hạn từ hai nơi trở lên.  Các cá nhân liên hệ với phòng KH-TC để lấy chứng từ khấu trừ thuế, giấy xác nhận TNCN để tự quyết toán với cơ quan thuế. | CB-GV;  NLĐ  KH-TC  BGH | Trong vòng 90 ngày sau khi kết thúc năm dương lịch | BM04/QT.KHTC-TNCN-14  BM05/QT.KHTC-TNCN-14  BM06/QT.KHTC-TNCN-14  BM07/QT.KHTC-TNCN-14 |
| 5 | **Lưu hồ sơ:**  Phòng KH-TC lưu trữ hồ sơ theo quy định hiện hành. | Phòng KH-TC |  | Tất cả hồ sơ từ bước 1 đến bước 4. |

**7. HỒ SƠ LƯU VÀ PHỤ LỤC BIỂU MẪU**

**7.1 Hồ sơ lưu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hồ sơ** | **Hình thức lưu trữ** | **Thời gian lưu trữ** |
| **1** | - Tờ khai đăng ký MST mẫu 05-ĐK-TCT  - Giấy chứng minh nhân dân (bản sao)  - Tờ khai đăng ký giảm trừ gia cảnh mẫu 20-ĐK-TCT  - Giấy tùy thân của NPT  - Tờ khai đăng ký MST trên phần mềm HTKK | - File mềm (máy tính);  - Bản giấy | 05 năm |
| **2** | - Bảng tổng hợp thu nhập cá nhân  - Tờ khai khấu trừ thuế TNCN mẫu 05/KK-TNCN  - Thông báo nộp thuế TNCN tạm nộp  - Danh sách CBGV nộp thuế | File mềm (máy tính);  - Bản giấy | 05 năm |
| **3** | - Bảng lương, phụ cấp hàng tháng  - Các khoản thu nhập trả cho cá nhân khác  - Tờ khai quyết toán thuế TNCN mẫu số 05/QTT-TNCN  - Giấy ủy quyền quyết toán thuế TNCN mẫu 02/UQ-TNCN  - Giấy đề nghị hoàn thuế mẫu số 01/ĐNHT  - Lệnh hoàn trả NSNN mẫu số C1-04/NS  - Thông báo nộp bổ sung quyết toán thuế TNCN  - Thông báo hoàn thuế TNCN  - Danh sách cá nhân phải nộp bổ sung và được hoàn thuế TNCN | - File mềm (máy tính);  - Bản giấy | 05 năm |

**7. 2 Phụ lục biểu mẫu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên biểu mẫu** | **Ký hiệu** |
| 1 | Tờ khai đăng ký MST | BM01/QT.KHTC-TNCN-14 |
| 2 | Tờ khai đăng ký giảm trừ gia cảnh | BM02/QT.KHTC-TNCN-14 |
| 3 | Bản cam kết | BM03/QT.KHTC-TNCN-14 |
| 4 | Chứng từ khấu trừ thuế TNCN | BM04/QT.KHTC-TNCN-14 |
| 5 | Giấy ủy quyền quyết toán thuế TNCN | BM05/QT.KHTC-TNCN-14 |
| 6 | Giấy xác nhận thu nhập cá nhân | BM06/QT.KHTC-TNCN-14 |
| 7 | Tờ khai quyết toán thuế TNCN | BM07/QT.KHTC-TNCN-14 |

BM01/QT.KHTC-TNCN-14

Mẫu số:**05-ĐK-TCT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Dành cơ quan thuế ghi** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Ngày nhận tờ khai: | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | Dùng cho cá nhân khác |
| Nơi nhận: |  |

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ**

*(Phần dành cho cơ quan thuế ghi)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã số thuế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**1. Họ và tên người đăng ký thuế:** ……………………………………………………

**2. Ngày, tháng, năm sinh:** …..../……/……….

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nam |  |  | Nữ |  |

**3. Giới tính:**

**4. Quốc tịch:**Việt Nam

**5. Giấy tờ của cá nhân:**

5a. Số chứng minh nhân dân: ………………; Ngày cấp: …………. Nơi cấp:…………………

5b. Số căn cước công dân …………… Ngày cấp ……………….. Nơi cấp ……….………….

5c. Số hộ chiếu ………………………. Ngày cấp ………………. Nơi cấp ……………………

5d. Số giấy tờ khác (nếu có) …………. Ngày cấp ……………… Nơi cấp ……………………

**6. Địa chỉ đăng ký theo hộ khẩu:**

6a. Số nhà/đường phố, thôn, xóm: …………………………………….

6b. Xã, phường: ……………………………………………………….

6c. Quận, huyện: ………………………………………………………

6d. Tỉnh, thành phố: …………………………………………………...

6đ. Quốc gia: Việt Nam.

**7. Địa chỉ cư trú:**

7a. Số nhà/đường phố, thôn, xóm: …………………………………….

7b. Xã, phường: ……………………………………………………….

7c. Quận, huyện: ………………………………………………………

7d. Tỉnh, thành phố: …………………………………………………..

**8. Điện thoại liên hệ: …………………………..** Email: ………………………………………

**9. Cơ quan chi trả thu nhập tại thời điểm đăng ký thuế:** Trường Đại học Bạc Liêu.

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Bạc Liêu, ngày …….. tháng ……. năm 2020*  **NGƯỜI ĐĂNG KÝ THUẾ**  *Ký và ghi rõ họ tên* |

|  |  |
| --- | --- |
| BM02/QT.KHTC-TNCN-14  **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  Mẫu số:**20-ĐK-TCT**  *(Ban hành kèm theo Thông tư số*  *95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính)* | |
| **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ NGƯỜI PHỤ THUỘC CỦA CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG**

**Đăng ký thuế Thay đổi thông tin đăng ký thuế Giảm trừ gia cảnh**

1. Họ và tên cá nhân có thu nhập:...........................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2. Mã số thuế: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

3. Địa chỉ cá nhân nhận thông báo mã số NPT:......................................................................................................................

4. Nơi đăng ký giảm trừ người phụ thuộc (tổ chức, cá nhân trả thu nhập/cõ quan quản lý):..................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 5. Mã số thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập (nếu có):   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   6. Thông tin về người phụ thuộc và thông tin đăng ký giảm trừ gia cảnh như sau: |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Người phụ thuộc đã có MST hoặc chưa có mã số thuế nhưng có CMND/CCCD/Hộ chiếu** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | | **Họ và tên người phụ thuộc** | **Ngày sinh** | | **Mã số thuế (nếu có)** | | | **Quốc tịch** | | **Số CMND/CCCD/Hộ chiếu** | | | **Quan hệ với ngýời nộp thuế** | | **Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ**  **(tháng/năm)** | | **Thời điểm kết thúc tính giảm trừ**  **(tháng/năm)** |
| (1) | | (2) | (3) | | (4) | | | (5) | | (6) | | | (7) | | (8) | | (9) |
| 1 | |  |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  |
| 2 | |  |  | |  | | |  | |  | | |  | |  | |  |
| **II. Người phụ thuộc chưa có MST/ CMND/ Hộ chiếu** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Họ và tên** | | **Thông tin trên giấy khai sinh** | | | | | | | | | | **Quốc tịch** | **Quan hệ với ngýời nộp thuế** | | **Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ**  **(tháng/năm)** | **Thời điểm kết thúc tính giảm trừ**  **(tháng/năm)** |
| Ngày sinh | Số | | Quyển số | Nõi đăng ký | | | | | |
| Quốc gia | | Tỉnh/ Thành phố | | Quận/ Huyện | Phýờng/Xã |
| (10) | (11) | | (12) | (13) | | (14) | (15) | | (16) | | (17) | (18) | (19) | (20) | | (21) | (22) |
| 1 |  | |  |  | |  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 2 |  | |  |  | |  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 3 |  | |  |  | |  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |
| … |  | |  |  | |  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |
| … |  | |  |  | |  |  | |  | |  |  |  |  | |  |  |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

|  |
| --- |
| *…, ngày … tháng … năm ...* |
| **CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |
|  |

BM03/QT.KHTC-TNCN-14

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Mẫu số:**02/CK-TNCN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày*

*15/6/2015 của Bộ Tài chính)*

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN CAM KẾT**

*(Áp dụng cho cá nhân chưa đến mức thu nhập chịu thuế TNCN)*

Kính gửi:(*Tên tổ chức, cá nhân trả thu thập*)………………………………………..

1. Tên tôi là: …………………………………..………...……….……………

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2.Mã số thuế: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

3. Số CMND/hộ chiếu :.................... Ngày cấp: .............. Nơi cấp: ................

4. Địa chỉ cư trú:……………………….……...………..…………………...

5. Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:……………...…………………………

Tôi cam kết rằng, trong năm……..…tôi chỉ có thu nhập duy nhất tại*.......(tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập)*…...nhưng ước tính tổng thu nhập không quá.....(\*)..... triệu đồng *(ghi bằng chữ…..............................................………)* nên không đến mức phải nộp thuế TNCN.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

*…., ngày …… tháng …… năm……....*

**CÁ NHÂN CAM KẾT**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú***: (\*) Số tiền khai tại mục này được xác định bằng mức giảm trừ gia cảnh được tính trong năm:

VD:

- Trường hợp người cam kết không có người phụ thuộc: số tiền khai là 9 triệu đồng x 12 tháng = 108 triệu đồng.

- Trường hợp người cam kết có 01 người phụ thuộc thực tế phải nuôi dưỡng trong năm là 10 tháng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền khai | = | 108 triệu đồng | + | 3,6 triệu đồng | x | 10 tháng | = | 144 triệu đồng |

Mẫu số (Form No.): **CTT 56B**

Ký hiệu (Serial No.):

Số (No.):

BM04/QT.KHTC-TNCN-14

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**  **TỔNG CỤC THUẾ**  **——** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độclập - Tự do - Hạnhphúc**  **——————————————** |
| **MINISTRY OF FINANCE**  **GENERAL DEPARTMENT OF TAXATION** | **SOCIALISTREPUBLIC OF VIETNAM**  **Independence – Freedom – Happiness** |

**CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN**

**(Liên 1: Báosoát)**

**CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING**

**(Original 1: For checking)**

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP *(Information of the income paying organization, individual)*

**[01]**Têntổchức, cánhântrảthunhập*(Name of the income paying organization, individual)*: .............................................................................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **[02]**Mãsốthuế:  *(Tax identification number)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |  |  |  |

**[03]**Địachỉ*(Address)*: ...........

**[04]**Điệnthoại*(Telephone number)*: ...........

II. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ*(Information of taxpayer)*

**[05]**Họvàtên*(Full name)*:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **[06]**Mãsốthuế:  *(Tax identification number)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |  |  |  |

**[07]**Quốctịch*(Nationality)*:

**[08]**Cánhâncư trú *(Resident individual)*ٱ**[09]** Cánhânkhôngcưtrú*(Non-resident individual)*ٱ

**[10]**Địachỉhoặcđiệnthoạiliênhệ*(Contact Address or Telephone Number)*: .............. ..

**[11]**Số CMND hoặcsốhộchiếu*(ID/Passport Number)*:......................................................

**[12]**Nơicấp*(Place of issue)*:.........................................**[13]**Ngàycấp*(Date of issue)****:***

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ*(Information of personal income tax withholding)*

**[14]**Khoảnthunhập*(Type of income):*

**[15]**Thờiđiểmtrảthunhập(*Time of income payment)*: tháng*(month)*…năm*(year):*……

**[16]**Tổngthunhậpchịuthuếphảikhấutrừ*(Total taxable income to be withheldl)*:

**[17]**Tổngthunhậptínhthuế*(Total assessable income)*

**[18]**Sốthuếthunhậpcánhânđãkhấutrừ*(Amount of personal income tax withheld)*:

**[19]**Sốthunhậpcánhâncònđượcnhận*(Amount of income received by individual)***[(16)-(18)]**:

…………*……, ngày(date)…… tháng(month)…… năm(year) ……*

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP**

***(Income paying organization, individual)***

Ký, đóngdấu (ghirõhọtênvàchứcvụ)

*(Signature, seal, full name and designation)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

BM05/QT.KHTC-TNCN-14

Mẫu số: **02/UQ-QTT-TNCN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày15/6/2015*

*của Bộ Tài chính)*

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ỦY QUYỀN**

**QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN**

***Năm*** *..........*

Tên tôi là: ………………………….. Quốc tịch:…………………….

Mã số thuế: ……………………………………………………..…….

Năm ............... tôi chỉ có thu nhập chịu thuế tại một nơi là Công ty/đơn vị ................................................................................................................. ;

Năm ............... tôi có thu nhập chịu thuế tại Công ty/đơn vị………………... .................................................................................................................................... và có thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng /tháng đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ tại nguồn.

Đề nghị Công ty/đơn vị ................................................................................... ................................................................................(Mã số thuế:………………….) thay mặt tôi thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm ........... với cơ quan thuế.

Trường hợp cơ quan thuế kiểm tra phát hiện tôi có thu nhập chịu thuế ở nơi khác thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

*......, ngày ....... tháng ....... năm .......*

**NGƯỜI ỦY QUYỀN**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

BM06/QT.KHTC-TNCN-14

Mẫu số: **20/TXN-TNCN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày*

*6/11/2013 của Bộ Tài chính)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**THƯ XÁC NHẬN THU NHẬP**

Năm :…………..

Thay mặt tổ chức, cá nhân trả thu nhập:

Tôi xin xác nhận về việc ông/bà:

1. Họ và tên:

2. Chức vụ (nếu có):

3. Thu nhập chịu thuế:

Trong giai đoạn từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm:

Tổng thu nhập:

Mã số thuế:

4. Các khoản bị khấu trừ (nếu có):

- Thuế thu nhập cá nhân:

-Tổng Bảo hiểm xã hội:

- Các khoản bị khấu trừ khác:

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nhữngsố liệu đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Bạc Liêu, ngày tháng năm*  **HIỆU TRƯỞNG** |

BM07/QT.KHTC-TNCN-14

Mẫu số: **05/QTT-TNCN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày*

*15/6/2015 của Bộ Tài chính)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN**

*(Dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế*

*từ tiền lương, tiền công cho cá nhân)*

**[01]** Kỳ tính thuế: Năm………..

**[02]** Lần đầu: **[03]**Bổ sung lần thứ:

**[04] Tên người nộp thuế:**…………….…………………….…………….............................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **[05]** Mã số thuế: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |  |  |  |

**[06]** Địa chỉ: ……………..………….......................................................................................

**[07]** Quận/huyện: ..................... **[08]** Tỉnh/thành phố: .............................................................

**[09]** Điện thoại:………………..**[10]** Fax:..........................**[11]** Email: .................................

**[12] Tên đại lý thuế (nếu có):**…..……………………...........................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **[13]** Mã số thuế: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |  |  |  |

**[14]** Địa chỉ: …………………………………………………………………………………...

**[15]** Quận/huyện: ...................... **[16]** Tỉnh/thành phố: .............................................................

**[17]** Điện thoại: ........................ **[18]** Fax: .................. **[19]** Email: .........................................

**[20]** Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....................................Ngày:...................................................

**I. NGHĨA VỤ KHẤU TRỪ THUẾ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam (VNĐ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Số người/**  **Số tiền** |
| **1** | **Tổng số người lao động:** | **[21]** | Người |  |
| Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động | **[22]** | Người |  |
| **2** | **Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [23]=[24]+[25]** | **[23]** | Người |  |
| 2.1 | Cá nhân cư trú | **[24]** | Người |  |
| 2.2 | Cá nhân không cư trú | **[25]** | Người |  |
| **3** | Tổng số cá nhân thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần | **[26]** | Người |  |
| **4** | **Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh** | **[27]** | Người |  |
| **5** | Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trả cho cá nhân [28]=[29]+[30] | **[28]** | VNĐ |  |
| 5.1 | Cá nhân cư trú | **[29]** | VNĐ |  |
| 5.2 | Cá nhân khôngcư trú | **[30]** | VNĐ |  |
| **6** | **Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [31]=[32]+[33]** | **[31]** | VNĐ |  |
| 6.1 | Cá nhân cư trú | **[32]** | VNĐ |  |
| 6.2 | Cá nhân khôngcư trú | **[33]** | VNĐ |  |
| **7** | **Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ [34]=[35]+[36]** | **[34]** | VNĐ |  |
| 7.1 | Cá nhân cư trú | **[35]** | VNĐ |  |
| 7.2 | Cá nhân khôngcư trú | **[36]** | VNĐ |  |
| **8** | **Tổng số thuế được giảm do làm việc tại khu kinh tế [37]=[38]+[39]** | **[37]** | VNĐ |  |
| 8.1 | Cá nhân cư trú | **[38]** | VNĐ |  |
| 8.2 | Cá nhân khôngcư trú | **[39]** | VNĐ |  |
| **9** | Tổng TNCT từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động | **[40]** | VNĐ |  |
| **10** | Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động | **[41]** | VNĐ |  |

**II. NGHĨA VỤ QUYẾT TOÁN THAY CHO CÁ NHÂN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Số người/**  **Số tiền** |
| **1** | Tổng số cá nhân uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay | **[42]** | Người |  |
| **2** | Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ | **[43]** | VNĐ |  |
| **3** | Tổng số thuế TNCNphải nộp | **[44]** | VNĐ |  |
| **4** | Tổng số thuế TNCN còn phải nộp NSNN | **[45]** | VNĐ |  |
| **5** | Tổng số thuế TNCN đã nộp thừa | **[46]** | VNĐ |  |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  Họ và tên: ……………………..  Chứng chỉ hành nghề số:............ | |  | | --- | | *...,ngày ......tháng ….....năm …....* | | **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** | | *Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)* | |